

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**  
\*\*\*\*\*

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**TIẾNG NHẬT CĂN BẢN 3**

**Số tín chỉ : 3**

**Trình độ đào tạo : Đại học**

**Ngành đào tạo : Khối ngành không chuyên**

**Năm 2022**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

- Tên học phần:** Tiếng Nhật căn bản 3
- Mã học phần:** TNHAT 003
- Số tín chỉ:** 3 (3, 0)
- Trình độ cho sinh viên:** Năm thứ 2
- Phân bổ thời gian**
  - Lên lớp: 45 tiết lý thuyết, 0 giờ thực hành
  - Tự học: 90 giờ
- Điều kiện tiên quyết:** Đã hoàn thành học phần tiếng Nhật căn bản 2
- Giảng viên**

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email  |
|-----|-------------------------|---------------|--|
| 1   | ThS. Đặng Thị Thanh     | 08333.08338   | <a href="mailto:dtthanh@saodo.edu.vn">dtthanh@saodo.edu.vn</a> |

### 8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.
- Ngữ pháp: Cách biến đổi danh từ, tính từ sang thì quá khứ, cấu trúc so sánh của tính từ, cách sử dụng trợ từ, lượng từ, giới từ chỉ vị trí, động từ -iru, -aru, động từ thể -tai, thể -te.
- Từ vựng: Chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh.
- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về sở thích, giải thích lý do, biểu thị ý muốn, mệnh lệnh, mô tả sự sở hữu, tồn tại của người và sự vật, so sánh, đếm đồ vật và các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp.

### 9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

#### 9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu                                  | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng mục tiêu của CTĐT |
|----------|---|----------------------------|---------------------------|
| MT1      | Kiến thức                                       |                            |                           |
|          | Trình bày kiến thức cơ bản về các nội dung sau: | 2                          | [1.2.1.1b]                |

| Mục tiêu   | Mô tả mục tiêu  | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng mục tiêu của CTĐT |
|------------|---|----------------------------|---------------------------|
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc, viết được 70 chữ Kanji đơn giản thường dùng.</li> <li>- Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Cấu trúc câu miêu tả, so sánh với tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, lượng từ, các cách nói biểu thị lý do, các cách mời thể lịch sự, biến đổi danh từ, tính từ sang thì quá khứ ở các thể khẳng định, phủ định; động từ -iru, -aru, động từ thể -tai, động từ thể -te biểu thị sự tồn tại, sở hữu, ý muốn, mệnh lệnh.</li> <li>- Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp về chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh, hỏi đường.</li> </ul> |                            |                           |
| <b>MT2</b> | <b>Kỹ năng</b>  |                            |                           |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc và viết được 70 chữ Kanji.</li> <li>- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh, hỏi đường.</li> </ul>   | 3                          | [1.2.2.3]                 |
| <b>MT3</b> | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>  |                            |                           |
|            | Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.  | 3                          | [1.2.3.1]                 |

## 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| CDR học phần | Mô tả CDR học phần  | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng CDR của CTĐT |
|--------------|---|----------------------------|----------------------|
| <b>CDR1</b>  | <b>Kiến thức</b>  |                            |                      |
| CDR1.1       | Đọc và viết đúng 70 chữ Kanji.  | 2                          | [2.1.4]              |
| CDR1.2       | Trình bày được từ vựng, cấu trúc diễn đạt các hoạt động giao tiếp đơn giản về chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh, hỏi đường. | 2                          | [2.1.4]              |
| CDR1.3       | Ghi nhớ cách sử dụng lượng từ để nói về số lượng.   | 2                          | [2.1.4]              |

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả CDR học phần</b>   | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------|
| CĐR1.4              | Phân loại các nhóm động từ, chuyển đổi được động từ trong các cách nói biểu thị lý do, các cách mời thể lịch sự, ý muốn, mệnh lệnh, cách sử dụng động từ -iru, -aru biểu thị sự tồn tại, sở hữu,. | 2                                 | [2.1.4]                     |
| CĐR1.5              | Nêu được cấu trúc câu miêu tả, so sánh với tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, biến đổi danh từ, tính từ sang thì quá khứ ở thể khẳng định, phủ định.  | 2                                 | [2.1.4]                     |
| <b>CĐR2</b>         | <b>Kỹ năng</b>  |                                   |                             |
| CĐR2.1              | Đọc và viết đúng 70 chữ Kanji.  | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CĐR2.2              | Hội thoại được về chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh, hỏi đường.   | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CĐR2.3              | Viết được câu sử dụng lượng từ để nói về số lượng sự vật, hiện tượng.   | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CĐR2.4              | Nêu được nguyên nhân, lý do của sự việc, các câu mời lịch sự, cách sử dụng động từ -iru, -aru biểu thị sự tồn tại, sở hữu, chia đúng động từ thể -tai và thể -te biểu thị ý muốn, mệnh lệnh.      | 3                                 | [2.2.1]                     |
| CĐR2.5              | Miêu tả, so sánh được các đặc điểm của sự vật, hiện tượng ở thì hiện tại, quá khứ.  | 3                                 | [2.2.1]                     |
| <b>CĐR3</b>         | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>  |                                   |                             |
| CĐR3.1              | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.  | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CĐR3.2              | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.   | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CĐR3.3              | Phân công nhiệm vụ trong nhóm hiệu quả.   | 3                                 | [2.3.1]                     |
| CĐR3.4              | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp.  | 3                                 | [2.3.1]                     |

## 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

| Bài | Nội dung học phần  | Chuẩn đầu ra của học phần |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|-----|--|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |  | CDR1                      |        |        |        |        | CDR2   |        |        |        |        | CDR3   |        |        |        |
|     |  | CDR1.1                    | CDR1.2 | CDR1.3 | CDR1.4 | CDR1.5 | CDR2.1 | CDR2.2 | CDR2.3 | CDR2.4 | CDR2.5 | CDR3.1 | CDR3.2 | CDR3.3 | CDR3.4 |
| 1   | 第 9 課：残念ですが<br>(Thật đáng tiếc)                            |                           | 2      |        | 2      | 2      |        | 3      |        | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 2   | 第 10 課：ナンプラーありますか<br>(Có nampla không ạ?)                  |                           | 2      |        | 2      |        |        | 3      |        | 3      |        | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 3   | 漢字: ユニット 4 ~ 5<br>(Chữ Hán: Bài 4 ~ Bài 5)                 | 1                         |        |        |        |        | 2      |        |        |        |        | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 4   | 第 11 課：これ、お願いします<br>(Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển) | 2                         | 2      | 2      | 2      |        | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 5   | 漢字: ユニット 6<br>(Chữ Hán: Bài 6)                             | 2                         |        |        |        |        | 3      |        |        |        |        | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 6   | 第 12 課：祇園祭はどうですか<br>(Lễ hội Gion như thế nào?)             | 2                         | 2      | 2      | 2      | 2      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 7   | 第 13 課：別々をお願いします<br>(Nhờ chị tính riêng ra cho ạ)          |                           | 2      |        |        | 2      |        | 3      |        |        | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |
| 8   | 第 14 課：みどり町までお願いします<br>(Cho tôi đến Midoricho)             |                           | 2      | 2      |        | 2      |        | 3      | 3      |        | 3      | 3      | 3      | 3      | 3      |

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

| STT | Điểm thành phần                             | Quy định | Trọng số | Phương pháp kiểm tra đánh giá<br>(Hình thức, thời gian, thời điểm)            | Chuẩn đầu ra của học phần                          |  |                              | Ghi chú                              |
|-----|---|----------|----------|---|--|--|------------------------------|--------------------------------------|
|     |   |          |          |   | CĐR 1  | CĐR 2  | CĐR 3                        |                                      |
| 1   | Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm chuyên cần | 1 điểm   | 20%      | - Phát vấn<br>- Đánh giá thái độ tham gia thảo luận.<br>- Đánh giá chuyên cần | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5 | CĐR2.1,<br>CĐR 2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.4<br>CĐR 2.5  | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3 | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2   | Điểm kiểm tra giữa học phần                 | 1 điểm   | 30%      | - Trắc nghiệm: 60 phút  | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3                       | CĐR2.1,<br>CĐR 2.2,<br>CĐR2.3                        | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3 |                                      |
| 3   | Điểm thi kết thúc học phần                  | 1 điểm   | 50%      | - Trắc nghiệm: 60 phút  | CĐR1.1,<br>CĐR1.2,<br>CĐR1.3,<br>CĐR1.4,<br>CĐR1.5 | CĐR2.1,<br>CĐR 2.2,<br>CĐR2.3,<br>CĐR2.4,<br>CĐR 2.5 | CĐR3.1,<br>CĐR3.2,<br>CĐR3.3 |                                      |

### 11.2. Cách tính điểm học phần:

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

## 12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Vở ghi, bút.

## 13. Tài liệu phục vụ học phần

### - Tài liệu bắt buộc:

[1] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự (Bản tiếng Việt)*, Nhà xuất bản trẻ.

[2] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ.

[3] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản dịch và giải thích ngữ pháp - tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ.

**- Tài liệu tham khảo:**

[4] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập theo chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ.

**14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học**

| TT | Nội dung giảng dạy   | Số tiết              | Phương pháp dạy - học  | CĐR học phần   |
|----|--|----------------------|--|--|
| 1  | <p><b>第 9 課：残念ですが</b><br/>(Thật đáng tiếc)<br/><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng chỉ cảm xúc, mức độ, các trạng từ chỉ mức độ, số lượng, các danh từ chủ đề giải trí, sở thích: Âm nhạc, thể thao, điện ảnh;</li> <li>- Hiểu mẫu câu biểu thị sở thích, mong muốn, yêu, ghét.</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết về cách đưa lời mời, cách từ chối, đưa lí do, biểu thị cảm xúc.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>9.1.語彙</p> <p>9.2.文法・句型</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 練習A</li> <li>+ 練習 B</li> </ul> <p>9.3.活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>9.4.問題</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 聴解</li> </ul> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 58 - 63 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 74 - 81 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 9 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</li> </ul> | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;<br>CĐR1.5;<br>CĐR2.1;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.3;<br>CĐR2.4;<br>CĐR2.5;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |

|   |  |                      |   |  |
|---|--|----------------------|---|--|
|   | + 復習   |                      |   |  |
| 2 | <p><b>第 10 課：ナンプラーありますか</b><br/>(Có nampla không ạ?)<br/><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày các giới từ chỉ vị trí;</li> <li>- Hiểu và phân biệt được sự khác nhau mẫu câu biểu thị vị trí, sự tồn tại của người và sự vật dùng với động từ -iru và -aru.</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng tại một địa điểm.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>10.1.語彙</p> <p>10.2.文法・句型</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 練習A</li> <li>+ 練習 B</li> </ul> <p>10.3.活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>10.4.問題</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 聴解</li> <li>+ 復習</li> </ul> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; phát vấn, tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 64 - 69 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trang 82 - 89 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 10 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên;</li> </ul> | CDR1.1;<br>CDR1.2;<br>CDR1.3;<br>CDR1.4;<br>CDR2.2;<br>CDR2.5;<br>CDR3.1;<br>CDR3.2;<br>CDR3.3;<br>CDR3.4. |
| 3 | <p><b>漢字: ユニット 4 ~ 5</b><br/>(Chữ Hán: Bài 4 ~ 5)<br/><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp bài 4, bài 5;</li> <li>- Luyện kỹ năng đọc và viết</li> </ul>  | 3<br>(3 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji;</li> <li>+ Phân biệt các nét viết tương</li> </ul>  | CDR1.1;<br>CDR2.1;<br>CDR3.1;<br>CDR3.2;<br>CDR3.3;<br>CDR3.4.   |



|   |  |                      |   |  |
|---|--|----------------------|---|--|
|   | <p>chữ Kanji.<br/> <b>Nội dung cụ thể:</b><br/> - 読み方<br/> - 書き方<br/> - 使い方</p>  |                      | <p>đồng và khác biệt;<br/> + Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập;<br/> + Nhận xét, đánh giá;<br/> + Hướng dẫn kiểm tra giữa học phần.<br/> <b>- Sinh viên:</b><br/> + Đọc trước trang 39 - 40, 43 - 44 tài liệu [1];<br/> + Nghe, quan sát, ghi chép;<br/> + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;<br/> + Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 41 - 42, 45-46 tài liệu [1];<br/> + Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét.</p>  |  |
| 4 | <p><b>第 11 課 : これ、お願いします</b><br/> <b>(Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển)</b><br/> <b>Mục tiêu bài:</b><br/> - Trình bày lượng từ, danh từ chỉ đồ ăn, thực đơn;<br/> - Hiểu cách chia động từ -iru, -aru cùng các lượng từ biểu thị sự sở hữu.<br/> - Luyện nghe, nói, đọc, viết về chủ đề gửi đồ tại bưu điện, mô tả sự sở hữu sử dụng động từ -iru, -aru với danh từ chỉ người và danh từ chỉ sự vật.<br/> <b>Nội dung cụ thể:</b><br/> 11.1 語彙<br/> 11.2.文法・句型<br/> + 練習A<br/> + 練習 B</p> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; tổ chức học theo nhóm</b><br/> <b>- Giảng viên:</b><br/> + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;<br/> + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br/> + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;<br/> + Nhận xét, đánh giá.<br/> <b>- Sinh viên:</b><br/> + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 70 - 75 tài liệu [3];<br/> + Nghe, quan sát, ghi chép;<br/> + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;<br/> + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trang 90 - 97 tài liệu [2];<br/> + Làm bài tập bài học 11 tài liệu [4];</p> | CDR1.1;<br>CDR1.2;<br>CDR1.3;<br>CDR1.4;<br>CDR2.1;<br>CDR2.2;<br>CDR2.3;<br>CDR2.4;<br>CDR3.1;<br>CDR3.2;<br>CDR3.3;<br>CDR3.4. |

|   |  |                                    |   |   |
|---|--|------------------------------------|---|---|
|   | <p>11.3.活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>11.4.問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p>  |                                    | <p>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p>   |   |
| 5 | <p><b>漢字: ユニット 6</b></p> <p><b>(Chữ Hán: Bài 6)</b></p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp từ bài 4;</li> <li>- Luyện kỹ năng đọc và viết chữ Kanji.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 読み方</li> <li>- 書き方</li> <li>- 使い方</li> </ul> <p>Kiểm tra giữa học phần</p> | <p>3</p> <p>(1 LT, 0 TH, 2 KT)</p> | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji;</li> <li>+ Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt;</li> <li>+ Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá;</li> <li>+ Hướng dẫn kiểm tra giữa học phần.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước trang 51 - 52 tài liệu [1];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 53 - 54 tài liệu [1];</li> <li>+ Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét.</li> <li>+ Làm bài kiểm tra giữa học phần theo yêu cầu.</li> </ul> | <p>CĐR1.1;</p> <p>CĐR2.1;</p> <p>CĐR3.1;</p> <p>CĐR3.2;</p> <p>CĐR3.3;</p> <p>CĐR3.4.</p> |
| 6 | <p><b>第 12 課：祇園祭はどうですか</b></p>   | <p>6</p> <p>(6 LT,</p>             | <p><b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, đặt vấn đề</b></p>  | <p>CĐR1.1;</p> <p>CĐR1.2;</p>   |

|          |  |                                 |   |   |
|----------|--|---------------------------------|---|---|
|          | <p><b>(Lễ hội Gion như thế nào?)</b><br/> <b>Mục tiêu bài:</b><br/> - Trình bày tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, danh từ, tính từ chỉ thời tiết;<br/> - Hiểu cách chia tính từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai, cách nói hơn nhất dùng với tính từ;<br/> - Luyện nghe, nói, đọc, viết về lễ hội Gi-ôn sử dụng cấu trúc tính từ đã học và các mẫu câu mô tả tính chất, trạng thái, cảm xúc.<br/> - <b>Nội dung cụ thể:</b><br/> 12.1.語彙<br/> 12.2.文法・句型<br/> + 練習A<br/> + 練習 B<br/> 12.3.活動<br/> + 会話<br/> + 練習 C<br/> 12.4.問題<br/> + 聴解<br/> + 復習</p> | <p>0 TH)</p>                    | <p><b>- Giảng viên:</b><br/> + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;<br/> + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br/> + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;<br/> + Nhận xét, đánh giá.<br/> <b>- Sinh viên</b><br/> + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 76 - 81 tài liệu [3];<br/> + Nghe, quan sát, ghi chép;<br/> + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;<br/> + Làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm trang 98 - 109 tài liệu [2];<br/> + Làm bài tập bài học 12 tài liệu [4];<br/> + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p> | <p>CĐR1.3;<br/> CĐR1.4;<br/> CĐR1.5;<br/> CĐR2.1;<br/> CĐR2.2;<br/> CĐR2.3;<br/> CĐR2.4;<br/> CĐR2.5;<br/> CĐR3.1;<br/> CĐR3.2;<br/> CĐR3.3;<br/> CĐR3.4.</p> |
| <p>7</p> | <p><b>第 13 課：別々をお願いします</b><br/> <b>(Nhờ chị tính riêng ra cho ạ)</b><br/> <b>Mục tiêu bài:</b><br/> - Trình bày từ vựng chủ đề: trong khu phố;<br/> - Hiểu mẫu câu dùng động từ chỉ sự chuyển động, động từ thể -tai, cấu trúc -ga hoshi biểu thị mong muốn;</p>   | <p>6<br/> (6 LT,<br/> 0 TH)</p> | <p><b>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</b><br/> <b>- Giảng viên:</b><br/> + Giải thích từ vựng, cấu trúc;<br/> + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br/> + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</p>  | <p>CĐR1.2;<br/> CĐR1.5;<br/> CĐR2.2;<br/> CĐR2.5;<br/> CĐR3.1;<br/> CĐR3.2;<br/> CĐR3.3;<br/> CĐR3.4.</p>   |

|   |  |                      |   |  |
|---|--|----------------------|---|--|
|   | <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết sử dụng danh từ chỉ địa điểm, món ăn và mẫu câu biểu thị thể mong muốn.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>13.1.語彙</p> <p>13.2.文法・句型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>13.3.活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>13.4.問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p>   |                      | <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 82 - 87 tài liệu [3];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép, giải quyết vấn đề;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 110 - 117 tài liệu [2];</p> <p>+ Làm bài tập bài học 13 tài liệu [4];</p> <p>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p>  |  |
| 8 | <p><b>第 14 課：みどり町までお願いします</b></p> <p><b>(Cho tôi đến Midoricho)</b></p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <p>- Trình bày các nhóm động từ và cách chia động từ theo nhóm, từ vựng chủ đề nhà ga;</p> <p>- Hiểu và chia đúng các nhóm động từ sang thể -te;</p> <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết sử dụng cấu trúc với động từ thể -te để đưa ra mệnh lệnh, chỉ dẫn.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>14.1.語彙</p> <p>14.2.文法・句型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; phát vấn, tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <p>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;</p> <p>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 88 - 93 tài liệu [3];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 118 - 128 tài liệu [2];</p> | CDR1.2;<br>CDR1.3;<br>CDR1.5;<br>CDR2.2;<br>CDR2.3;<br>CDR2.5;<br>CDR3.1;<br>CDR3.2;<br>CDR3.3;<br>CDR3.4. |

|   |  |                                    |   |   |
|---|--|------------------------------------|---|---|
|   | <p>14.3.活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>14.4.問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p>  |                                    | <p>+ Làm bài tập bài học 14 tài liệu [4];</p> <p>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p>   |   |
| 9 | <p><b>漢字: ユニット 9 ~ 10</b></p> <p><b>(Chữ Hán: Bài 9 ~ Bài 10)</b></p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <p>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp từ bài 3;</p> <p>- Luyện kỹ năng đọc và viết chữ Kanji.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>- 読み方</p> <p>- 書き方</p> <p>- 使い方</p> | <p>3</p> <p>(3 LT, 0 TH, 0 KT)</p> | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <p>+ Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji;</p> <p>+ Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt;</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá;</p> <p>+ Hướng dẫn kiểm tra giữa học phần.</p> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước trang 63 - 70 tài liệu [1];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 71 - 74 tài liệu [1];</p> <p>+ Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét.</p> | <p>CĐR1.1;</p> <p>CĐR2.1;</p> <p>CĐR3.1;</p> <p>CĐR3.2;</p> <p>CĐR3.3;</p> <p>CĐR3.4.</p> |

Hải Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

**TRƯỞNG KHOA**



**Nguyễn Đăng Tiến**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**Trịnh Thị Chuyên**